

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 82/2026/HS-ST
Ngày: 04-02-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Giang.

Thẩm phán: Ông Ngô Ngọc Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Võ Thị Nam.

2/ Bà Phạm Thị Thanh Mẫn.

3/ Ông Bùi Quang Việt.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Huy Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Quang Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 39/2026/HSST ngày 09/01/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 300/2026/QĐXXST-HS ngày 15/01/2026, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Võ Thị L**; giới tính: nữ; sinh ngày 05/5/1971 tại tỉnh Q (nay là thành phố D); nơi thường trú: 164/34/27, An Phú Đông 09, Khu phố 1, phường A, Quận X (nay là phường A), Thành Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; nghề nghiệp: không; con ông Võ Y (đã chết) và bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1942; có chồng là Tà Quang K, sinh năm 1971 và Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1990, con nhỏ nhất sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam kể từ ngày 02/8/2023 đến nay. (Có mặt tại phiên tòa)

Người bào chữa cho bị cáo:

Bà Huỳnh Vân Tuyết N là Luật sư của Văn phòng Luật sư Huỳnh Minh Luật, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt tại phiên tòa)

Bị hại:

1/ Ông Phạm Ngọc C, sinh năm 1971; nơi cư trú: 29/28 Yên Thế, Phường A1, quận X1 (nay là phường A2), Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt tại phiên tòa)

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1978; nơi cư trú: 164/34/25 An Phú Đông 9, phường A, Quận X (nay là phường A), Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: số 68 đường số 1, phường A3, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt tại phiên tòa)

3/ Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1985; nơi cư trú: Phòng 209, Khu chung cư CT3, tổ 24, phường A4, quận X2 (nay là phường A5), thành phố D. (Có mặt tại phiên tòa)

4/ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1993; nơi thường trú: thôn Dục T, xã B, huyện C, tỉnh Q (nay là xã B1, thành phố D); chỗ ở: 22 Liêm Lạc 6, xã B2, quận X2 (nay là phường A5), thành phố D. (Có mặt tại phiên tòa)

5/ Ông Nguyễn T1, sinh năm 1990; nơi cư trú: thôn Dục T, xã B, huyện C, tỉnh Q (nay là xã B1, thành phố D). (Có mặt tại phiên tòa)

6/ Bà Trần Thị Châu T2, sinh năm 1987; nơi cư trú: Ngọc Kinh Tây, xã B, huyện C, tỉnh Q (nay là xã B1, thành phố D). (Có mặt tại phiên tòa)

7/ Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1980; nơi cư trú: Remax Plaza 116-117-118 Bãi Sây, Phường A6, Quận X3 (nay là phường A7), Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Tạ Quang K, sinh năm 1971 và bà Tạ Tường V, sinh năm 2002; cùng trú tại: 89 đường số 2, phường A3, Thành phố Hồ Chí Minh. (Cùng có mặt tại phiên tòa)

2/ Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1984; nơi cư trú: 819/26 Nguyễn Kiệm, Phường A8, quận X4 (nay là phường A3), Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

3/ Ông Nguyễn Duy H1, sinh năm 1980; nơi cư trú: 27/3 Thăng Long, Phường B, quận X1 (nay là phường A9), Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

4/ Phòng công chứng số 1 tỉnh Q.

Địa chỉ: 06 Nguyễn Chí Thanh, phường A7, thành phố M, tỉnh Q (nay là phường Bàn Thạch, thành phố D).

Đại diện: Ông Nguyễn Ngọc D2 – Chức vụ: Trưởng phòng (Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2018, do có ý định chiếm đoạt tài sản nên Võ Thị L kêu gọi góp vốn để đầu tư mua bán căn hộ, mua bán đất nhằm mục đích chiếm đoạt tiền. Đồng thời, L lên mạng xã hội đặt đối tượng chưa rõ lai lịch làm giả 06 tờ biên nhận hồ sơ có hình dấu tròn của Công ty H3 và 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên

Võ Thị L cùng chồng, con chung và con riêng của L gồm Tạ Quang K, Tạ Võ Quang H4 và Nguyễn Khánh T3, sau đó sử dụng giấy tờ trên thế chấp cho người khác vay tiền rồi chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Năm 2018, Võ Thị L nói với ông Phạm Ngọc C là L đã mua nhiều căn hộ của Chung cư H3, quận X4, Thành phố Hồ Chí Minh nếu ông C có nhu cầu mua thì L sẽ bán lại cho ông C. Tin là thật nên ngày 24/01/2018, ông C đã ký hợp đồng đặt cọc mua căn hộ số 306 – Lô C với giá 875.000.000 đồng. Tiếp đó, L nói đang cần vốn để làm ăn nếu ông C muốn đầu tư căn hộ thì L bán lại với giá rẻ và hỗ trợ tìm người thuê lại nên vào các ngày 22/6, 26/6 và 28/6/2018, ông C tiếp tục ký hợp đồng đặt cọc với L mua 05 căn hộ gồm số 103-Lô E giá 700.000.000 đồng, số 803-Lô E giá 700.000.000 đồng, số 206 – Lô A giá 500.000.000 đồng, số 1003 – Lô C giá 800.000.000 đồng và số 1201 – Lô D giá 700.000.000 đồng. Tổng trị giá của 06 căn hộ là 4.275.000.000 đồng. Ông C đã đặt cọc cho L tổng số tiền là 1.600.000.000 đồng. Đến tháng 8/2018, ông C yêu cầu L làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 06 căn hộ trên thì L đưa cho ông C 06 tờ “BIÊN NHẬN HỒ SƠ” có đóng dấu tròn “CHI NHÁNH MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN H3” mà L đặt làm giả trước đó và nói đã nộp hồ sơ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với 06 căn hộ trên để ông C không nghi ngờ. Đến tháng 9/2022, qua tìm hiểu ông C biết được L không phải là chủ sở hữu các căn hộ trên nên đã làm đơn trình báo. Số tiền L chiếm đoạt của ông C là 1.600.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông C còn trình bày vào cuối năm 2021 ông C cho L mượn 27 cây vàng 9999 nhưng không có tài liệu chứng minh việc cho L mượn số vàng trên. Quá trình ghi lời khai L thừa nhận việc mượn số vàng trên của ông C.

Kết quả xác minh tại Công ty Cổ phần Tập đoàn H3 xác định Võ Thị L không phải là chủ sở hữu của 06 căn hộ trên và không sở hữu căn hộ nào trong dự án Chung cư H3, quận X4, Thành phố Hồ Chí Minh cũng như các dự án khác của Công ty Cổ phần Tập đoàn H3.

Bản kết luận giám định số 14385/KL-KTHS ngày 26/12/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: “Hình dấu tròn có nội dung “S.Đ.K.H.Đ: 0100283802-001-C.T.P-Q.TÂN BÌNH TP HỒ CHÍ MINH – CHI NHÁNH MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN H3 (TP.HÀ NỘI)” trên 06 tài liệu cần giám định được làm giả bằng phương pháp in phun màu” (bút lục số 852).

Vụ thứ hai: Tháng 12/2020, Võ Thị L gửi cho Nguyễn Thị Ngọc M hình ảnh hồ sơ Thửa đất số 885, Tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại đường TL57, phường B2, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh và nói L là chủ sở hữu thửa đất trên, hiện đang làm thủ tục tách thửa để bán lại. L đưa cho bà M xem một bộ hồ sơ nhà đất gồm bản chính phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần 2 tại Văn phòng đăng ký đất đai Quận X tiếp nhận 29/5/2020, một bản vẽ sơ đồ phân lô thửa đất và dẫn bà M đi xem hiện trạng thửa đất tại đường TL57, phường B2, Quận X. Do tưởng là thật nên bà M ký hợp đồng mua của L 02 lô số 12 và số 33 theo sơ đồ phân lô trên Thửa đất số 885, Tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại đường

TL57, phường B2, Quận X với tổng trị giá 1.986.000.000 đồng, bà M đã đặt cọc số tiền 1.217.000.000 đồng. Sau đó, qua tìm hiểu bà M biết L không phải là chủ sở hữu thửa đất trên nên yêu cầu L trả lại tiền, L đã trả lại cho bà M 217.000.000 đồng còn lại chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân nên bà M làm đơn tố cáo. Số tiền L chiếm đoạt của bà M là 1.000.000.000 đồng.

Kết quả xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Thửa đất số 885, Tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại địa chỉ đường TL57, phường B2, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh hiện do ông Đoàn Văn K, ông Hoàng Bá T7 và ông Lê Kim T8 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục số 337).

Vụ thứ ba: Đầu tháng 11/2021, Võ Thị L dẫn ông Nguyễn Ngọc T (ngụ thành phố D) đi xem Thửa đất số 323, Tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại phường A, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh và nói ông T góp vốn để cùng mua thửa đất trên. Do tưởng là thật nên ông T đã chuyển 1.000.000.000 đồng vào tài khoản số 11620401121013 đứng tên Võ Thị L mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam. Đến ngày 03/11/2021, L nói với ông T đang làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng và phân lô bán nền Thửa đất số 885, Tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại đường TL57, phường B2, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời ngày 03/11/2021 L ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông T 02 thửa đất sau khi phân lô với diện tích 153m² với giá 2.295.000.000 đồng, ông T đã chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng vào số tài khoản số 11620401121013 đứng tên Võ Thị L mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam để mua 02 thửa đất trên. Đến tháng 12/2021, L nói đang thiếu tiền mua Thửa đất số 929, Tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại phường Thanh Xuân, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, L gửi hình ảnh Giấy chứng nhận thửa đất trên cho ông T xem và nói ông T góp vốn để cùng mua.

Ông T đồng ý và chuyển số tiền 350.000.000 đồng vào số tài khoản số 11620401121013 đứng tên Võ Thị L mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam. Đến ngày 15/3/2022, L nói đang thiếu tiền để làm thủ tục tách Thửa đất số 885, Tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại đường TL57, phường Thanh Lộc, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh nên ông T chuyển tiếp 200.000.000 đồng vào tài khoản số 11620401121013 đứng tên Võ Thị L mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam để thanh toán tiền mua 02 lô đất mà ông T đã ký hợp đồng ngày 03/11/2021 mua đất của L trước đó. Tổng số tiền mà ông T đã chuyển cho L là 3.550.000.000 đồng. Sau khi chuyển tiền ông T liên hệ với L hỏi thủ tục tách thửa đã xong chưa để đi công chứng hợp đồng mua bán thì L trả lời thủ tục tách thửa chưa xong. Qua tìm hiểu ông T biết được thông tin L không có các thửa đất để tách thửa cũng như L sử dụng số đo giả để thế chấp, vay tiền nên yêu cầu L trả lại tiền, L đã trả cho ông T 158.000.000 đồng còn lại chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân nên ông T làm đơn tố cáo gửi Công an tỉnh Quang Nam. Số tiền L chiếm đoạt của ông T là 3.392.000.000 đồng.

Kết quả xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Thửa đất số 323, Tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại phường A, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh hiện do bà Phan Thị Tuyết đứng tên Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất và đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu còn Thửa đất số 929, Tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại phường Thanh Xuân, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh hiện do bà Nguyễn Thị Hà đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (bút lục số 337).

Vụ thứ tư: Năm 2022, Võ Thị L quen biết và nói với bà Nguyễn Thị N1 (ngụ tại thành phố D) là có người tên Hà cần bán đất tại thành phố D (không nói địa chỉ đất cụ thể), L muốn mua lại thửa đất này nên giới thiệu cho bà N để bà N làm người môi giới, kiếm tiền hoa hồng trong việc mua bán đất giữa L và người tên Hà. Sau đó, L cung cấp số điện thoại 0936036406 cho bà N và nói rằng đây là số điện thoại của người tên Hà. Khi bà N gọi điện vào số 0936036406 thì L đã giả danh tự xưng tên là Hà cần bán đất với giá 74 tỷ đồng, nếu giới thiệu được người mua đất sẽ cho bà N hoa hồng 1%. Bà N tin là thật nên nói lại với L. Lúc này, L mượn bà N số tiền 1.000.000.000 đồng để mua thửa đất trên nên ngày 27/4/2022 bà N chuyển 400.000.000 đồng vào tài khoản số 11620401121012 đứng tên Võ Thị L mở tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), L hẹn 03 ngày sau sẽ trả lại tiền cho bà N, nhưng sau đó đến thời hạn L không trả mà trốn tránh nhằm chiếm đoạt nên bà N làm đơn tố cáo gửi Công an tỉnh Quang Nam. Số tiền L chiếm đoạt của bà N là 400.000.000 đồng.

Vụ thứ năm: Tháng 3/2022, Võ Thị L nói với ông Nguyễn T1 và bà Trần Thị Châu T2 (ngụ tại tỉnh Q) góp vốn đầu tư mua đất kiếm lời. Do tưởng là thật nên ông T đã chuyển 500.000.000 đồng và bà T2 chuyển 100.000.000 đồng chuyển vào tài khoản số 116204011211013, mở tại Techcombank đứng tên Võ Thị L, L hứa hẹn sau 01 tháng sẽ bán đất và chia lại tiền lợi nhuận. Sau đó L lấy lý do chưa bán được đất để kéo dài thời gian. Đến Tháng 05/2022, bà T2 tìm gặp L tại địa chỉ số 164/34/27, An Phú Đông 09, Khu phố 1, phường A, Quận X, Thành Hồ Chí Minh thì L giao cho bà T2 giữ 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Võ Thị L, Tạ Quang K, Nguyễn Khánh T3 và Tạ Võ Quang H4 mà L đặt làm giả trước đó để bà T2 và ông T tin tưởng L có nhiều tài sản nên ông T tiếp tục chuyển cho L 575.000.000 đồng và bà T2 tiếp tục chuyển cho L 560.000.000 đồng. Sau đó, L đã trả lại cho bà T2 266.000.000 đồng và trả cho ông T 35.000.000 đồng rồi cắt đứt liên lạc và bỏ trốn. Qua tìm hiểu ông T và bà T2 nghi ngờ 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà L đưa là giả nên ông T và bà T2 là đơn tố cáo gửi Công an tỉnh Quang Nam. Số tiền L chiếm đoạt của ông T là 1.040.000.000 đồng và chiếm đoạt của bà T2 là 394.000.000 đồng.

Bản kết luận giám định số 90/KL-KTHS ngày 24/7/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Quang Nam, kết luận hình dấu tròn có nội dung: “CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH * SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG”, VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TP.HỒ CHÍ MINH * CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Q.BÌNH TÂN, “VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH LÂM ĐỒNG * CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TP.ĐÀ LẠT”, “ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT TỈNH LÂM ĐỒNG *”, “ỦY BAN NHÂN DÂN TP.ĐÀ LẠT-T.LÂM ĐỒNG”, “ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT-TỈNH LÂM ĐỒNG” và chữ ký

đứng tên Lê Thành phương, Phạm công Hoàng, Trần và Việt và Nguyễn Văn Thuyết trên 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Võ Thị L, Tạ Quang K, Nguyễn Khánh T3 và Tạ Võ Quang H4 do bà T2 giao nộp so với tài liệu tài liệu cần giám định không phải do cùng một con dấu đóng ra và không phải do cùng một người ký ra” (bút lục số 104 đến số 107).

Vụ thứ sáu: Ngày 27/5/2022, Võ Thị L đi cùng chồng là Tạ Quang K đến gặp ông Nguyễn Ngọc D hỏi mượn số tiền 2.500.000.000 đồng để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng và làm ăn kinh doanh. L thế chấp cho ông D một (bản chính) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA918300 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố D cấp ngày 12/11/2019 cho Võ Thị L đứng tên chủ sở hữu đối với Thửa đất số 314, Tờ bản đồ số 13, địa chỉ Lô 21+22 - B2.5 đường Hoàng Sa, Vệt TM-DV-DL từ Nguyễn Phan Vinh đến Lê Văn Thứ, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Do tin là thật nên ông D đã chuyển số tiền 2.500.000.000 đồng vào tài khoản số 116204011210 đứng tên Võ Thị L mở tại Techcombank. Sau đó, ông D liên hệ với L đi công chứng hợp đồng vay tiền nhưng L trốn tránh. Do nghi ngờ nên ông D đi tìm hiểu thì biết được thửa đất trên không phải của Võ Thị L đứng tên chủ sở hữu và giấy chứng nhận L thế chấp cho ông D nghi là giả nên ông D làm đơn tố cáo. Số tiền L chiếm đoạt của ông D là 2.500.000.000 đồng.

Kết luận giám định số 11279/KL-KTHS ngày 16/10/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận giám định đối với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CA918300 tại Thửa số 314, Tờ bản đồ số 13, địa chỉ: thuộc lô 21+22 - B2.5 đường Hoàng Sa, Vệt TM-DV-DL từ Nguyễn Phan Vinh đến Lê Văn Thứ, Phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng mang tên Võ Thị L, kết luận: “Bản in “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” cần giám định ký hiệu A (đã nêu ở mục II. 1) được làm giả bằng phương pháp in phun màu” (bút lục số 852).

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q và Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Võ Thị L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên, L khai sau khi chiếm đoạt tiền của các cá nhân trên thì L sử dụng vào mục đích trả nợ ngân hàng và các cá nhân trước đó L vay tiền, chi phí cho con đi du học và chi tiêu cá nhân hết.

Vật chứng vụ án: Không.

Về phần dân sự: ông Phạm Ngọc C yêu cầu trả lại số tiền 1.600.000.000 đồng bị chiếm đoạt và 27 cây vàng 9999 mà ông C cho L mượn. Bà Nguyễn Thị Ngọc M yêu cầu trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng. Ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu trả lại số tiền 3.392.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị N1 yêu cầu trả lại số tiền 400.000.000 đồng. Ông Nguyễn T1 yêu cầu trả lại số tiền 1.040.000.000 đồng, bà Trần Thị Châu T2 yêu cầu trả lại số tiền 394.000.000 đồng và ông Nguyễn Ngọc D yêu cầu trả lại số tiền 2.500.000.000 đồng. Hiện bị can chưa bồi thường.

Tại bản Cáo trạng số 402/CT-VKS-P2 ngày 18/6/2025, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Võ Thị L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Võ Thị L thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã mô tả và đồng ý hoàn trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt và vay mượn của các bị hại.

- Các bị hại không có ý kiến về nội dung của bản Cáo trạng, đều đề nghị Tòa xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật và buộc bị cáo phải trả lại toàn bộ tài sản đã chiếm đoạt cho các bị hại, đồng thời làm rõ hành vi tẩu tán tài sản của bị cáo đối với Thửa đất số 556, Tờ bản đồ số 14, địa chỉ thôn Nam C, xã B6, huyện V3, tỉnh Q1(nay là xã B7, tỉnh Q1) và Căn nhà tại địa chỉ 164/34/27 An Phú Đông 09, Khu phố 1, phường A, Quận X (nay là phường A), Thành Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Quang K và bà Tạ Tường V không có ý kiến gì về nội dung của bản Cáo trạng. Ông Tạ Quang K trình bày chỉ đi cùng bị cáo đến nhà ông Nguyễn Ngọc D để ký vào giấy vay tiền là theo yêu cầu của bị cáo, không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo thế chấp cho ông D vay tiền là giả, không nhận tiền và không sử dụng số tiền do L vay từ ông D. Đối với tài sản chung của vợ chồng bao gồm căn nhà tại địa chỉ 164/34/27 An Phú Đông 09, tổ 10, Khu phố 1, phường A, Quận X (nay là phường A), Thành Hồ Chí Minh và Thửa đất số 556, Tờ bản đồ số 14, địa chỉ thôn Nam C, xã B6, huyện V3, tỉnh Q1(nay là xã B7, tỉnh Q1), đã giao cho bị cáo L để bán trả nợ hết nên không còn tài sản gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả của tội phạm mà bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vẫn giữ nguyên nội dung truy tố bị cáo Võ Thị L như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, x khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Võ Thị L từ 16 đến 18 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; từ 3 năm đến 4 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội danh, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là từ 19 năm đến 22 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị bị cáo trả cho bị hại ông Phạm Ngọc C số tiền 1.600.000.000 đồng bị chiếm đoạt và 27 cây vàng 9999 mà ông C cho L mượn; trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc M số tiền 1.000.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 3.392.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 400.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn T1 số tiền 1.040.000.000 đồng; trả cho bà Trần Thị Châu T2 số tiền 394.000.000 đồng và trả cho ông Nguyễn Ngọc D số tiền 2.500.000.000 đồng.

Luật sư Huỳnh Vân Tuyết N bào chữa cho bị cáo Võ Thị L trình bày như sau: Luật sư không có ý kiến gì về tội danh và điều luật truy tố đối với bị cáo, mà trình bày về các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng như quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là con của liệt sỹ; bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s, x khoản 1 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự để khoan hồng tuyên bị cáo mức án thấp hơn mức mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

Bị cáo thống nhất với luận cứ bào chữa của Luật sư và không bào chữa bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp với Luật sư: Mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã làm rõ các tài sản của bị cáo Võ Thị L để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo đối với các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát và luật sư đều bảo lưu quan điểm và không tranh luận nội dung nào khác. Trong lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người bào chữa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung bị cáo, bị hại đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với Kết luận giám định; kết quả sao kê tài khoản ngân hàng của bị cáo, bị hại và những chứng cứ khác mà Cơ quan điều tra thu thập được, nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định:

Do có ý định chiếm đoạt tài sản của người khác nên bị cáo Võ Thị L đã có hành vi kêu gọi góp vốn để đầu tư mua bán căn hộ và mua bán đất không có thật. Trong các năm 2018, 2020, 2021 và 2022 bị cáo đã chủ động đưa ra thông tin gian dối là chủ sở hữu của các căn hộ và các thửa đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, đồng thời L lên mạng xã hội đặt đối tượng chưa rõ lai lịch làm giả 06 tờ biên nhận hồ sơ có hình dấu tròn của Công ty H3 và 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Võ Thị L cùng chồng, con chung và con riêng của L gồm Tạ Quang K, Tạ Võ Quang H4 và Nguyễn Khánh T3, sau đó sử dụng các giấy tờ trên thế chấp cho 07 bị hại, nhằm làm cho các bị hại tin tưởng là bị cáo có đất, căn hộ rồi chuyển tiền cho bị cáo. Sau khi nhận tiền của các bị hại thì bị cáo chiếm

đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân. Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã chiếm đoạt của ông Phạm Ngọc C 1.600.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Ngọc M 1.000.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Nguyễn Ngọc T 3.392.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị N1 400.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Nguyễn T1 1.040.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Trần Thị Châu T2 394.000.000 đồng và chiếm đoạt của ông Nguyễn Ngọc D 2.500.000.000 đồng. Tổng số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của 07 bị hại trên là 10.326.000.000 đồng. Theo Kết luận giám định số 90/KL-KTHS ngày 24/7/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự của Công an tỉnh Q, Kết luận giám định số 11279/KL-KTHS ngày 16/10/2023 và Kết luận giám định số 14385/KL-KTHS ngày 26/12/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận 06 tờ biên nhận hồ sơ có hình dấu tròn của Công ty H3 và 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Võ Thị L là giấy tờ giả.

Hành vi của bị cáo Võ Thị L đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” thuộc trường hợp “Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 như Bản Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

[3.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo sử dụng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của 7 bị hại vào nhiều thời điểm khác nhau và mỗi lần bị cáo phạm tội đều đủ yếu tố cấu thành tội danh này, nên bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội từ 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo có cha là ông Võ B4 là liệt sỹ nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[3.3] Về nhân thân: Bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự nên được xem là người có nhân thân tốt khi quyết định hình phạt theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi của bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, không những xâm phạm đến tài sản của nhiều người mà còn gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự và an toàn xã hội. Bị cáo là người trên 18 tuổi và không thuộc trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự. Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nêu, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tù trong khung hình phạt, cách ly bị cáo ra khỏi đời

sống xã hội một thời gian dài để giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cũng cân nhắc, xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo.

[5] Lập luận trên đây cũng là căn cứ chấp nhận hoặc không chấp nhận quan điểm luận tội của vị đại diện Viện kiểm sát cũng như luận cứ bào chữa của luật sư, lời trình bày của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, ông Phạm Ngọc C yêu cầu trả lại số tiền 1.600.000.000 đồng bị chiếm đoạt và 27 cây vàng 9999 mà ông C cho L mượn. Bà Nguyễn Thị Ngọc M yêu cầu trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng. Ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu trả lại số tiền 3.392.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị N1 yêu cầu trả lại số tiền 400.000.000 đồng. Ông Nguyễn T1 yêu cầu trả lại số tiền 1.040.000.000 đồng, bà Trần Thị Châu T2 yêu cầu trả lại số tiền 394.000.000 đồng và ông Nguyễn Ngọc D yêu cầu trả lại số tiền 2.500.000.000 đồng.

Đối với số tiền chiếm đoạt mà 7 bị hại yêu cầu bị cáo Võ Thị L phải trả, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của các bị hại là có căn cứ, phù hợp với Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự 2015. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường số tiền chiếm đoạt cho các bị hại. Xét đây là thỏa thuận tự nguyện giữa bị cáo với các bị hại và thỏa thuận trên không trái với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kết quả điều tra bổ sung xác định ngoài hành vi chiếm đoạt số tiền 1.600.000.000 đồng của ông Phạm Ngọc C thì bị cáo Võ Thị L còn mượn 27 cây vàng của ông C vào năm 2018 và ông C xác định đây là giao dịch vay mượn. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý trả số tiền tương đương giá trị của 27 cây vàng, xét đây là thỏa thuận tự nguyện giữa bị cáo với bị hại và thỏa thuận trên không trái với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc bị cáo trả 27 cây vàng 9999 cho ông Phạm Ngọc C tương đương số tiền theo tỷ giá vàng ngày tuyên án là $172.200.000 \text{ đồng/cây vàng} \times 27 \text{ cây vàng} = 4.784.400.000 \text{ đồng}$.

[7] Về biện pháp tư pháp:

[7.1] Ngày 11/4/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q có Công văn số 392/VPCQCSĐT về việc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Q (nay là thành phố D) cung cấp thông tin và tạm ngưng giao dịch đối với các thửa đất đứng tên bà Võ Thị L. Ngày 05/7/2024, Văn phòng công chứng số 1 tỉnh Q (nay là thành phố D) đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên chuyển nhượng là ông Tạ Quang K và Võ Thị L (người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị V1), bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Duy H1. Ngày 24/01/2025, Phòng công chứng số 1 tỉnh Q đã có công văn số 04/BC-CC trả lời trong quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ yêu cầu công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa đại diện bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị V1 và bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Duy H1 là đúng theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên ngày 31/12/2025, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Khu vực VI (thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D) đã có Công văn số 1021/CNVPĐK-HCTH xác định đã tiến hành tạm ngưng giao dịch đối với thửa đất số 317, tờ bản đồ số 5, diện tích 1296m², tại thôn Ngọc Kinh Tây, xã B, huyện C, tỉnh Q (nay là xã B1, thành phố D) đứng tên Võ Thị L và Tạ Quang K theo Công văn số 392/VPCQCSĐT ngày 11/4/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q. Do đó, tiếp tục duy trì Công văn số 1021/CNVPĐK-HCTH ngày 31/12/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Khu vực VI (thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D), để đảm bảo nghĩa vụ thi án của bị cáo Võ Thị L đối với các bị hại.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 317, tờ bản đồ số 5, diện tích 1296m², tại thôn Ngọc Kinh Tây, xã B, huyện C, tỉnh Q (nay là xã B1, thành phố D) giữa đại diện bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị V1 và bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Duy H1 không thuộc giới hạn xét xử của vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp các bên có tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thì có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền.

[7.2] Qua xác minh ông Tạ Quang K có đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 556, Tờ bản đồ số 14, địa chỉ thôn Nam C, xã B6, huyện V3, tỉnh Q1 (nay là xã B7, tỉnh Q1) đang ủy quyền cho bà Nguyễn Thị V1. Ngày 25/12/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã có công văn số C24402/CSHS-Đ4 ngày 25/12/2025 gửi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q1, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Khu vực 9 đề nghị tạm dừng hoạt động liên quan đến chuyển nhượng, đăng ký biến động về tài sản liên quan đến thửa đất trên để đảm bảo việc thu hồi tài sản cho bị hại. Ngày 16/01/2026, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực IX, tỉnh Q1 có Công văn số 42/CNVP-HCTTLT trả lời Công văn số C24402/CSHS-Đ4 ngày 25/12/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó ngày 27/7/2022 ông Tạ Quang K đã chuyển nhượng thửa đất số 556, tờ bản đồ số 14, địa chỉ thôn Nam C, xã B6, huyện V3, tỉnh Q1 (nay là xã B7, tỉnh Q1) cho ông Nguyễn Văn H7, CCCD số 046098003216, địa chỉ: xã B5, huyện P, tỉnh K1.

Đối với căn nhà tại địa chỉ 164/34/27 An Phú Đông 09, tổ 10, Khu phố 1, phường A, Quận X (nay là phường A), Thành Hồ Chí Minh, ngày 25/4/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận X có Công văn số 6726/CNQ12-LT cho biết liên quan đến thửa đất số 703, tờ bản đồ số 52, phường A, Quận X tìm thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên bà Vũ Thị H6. Đăng ký thay đổi chủ sử dụng cho ông Trịnh Đình M3 ngày 05/8/2020. Ngày 16/5/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận X cho biết tạm thời chưa tìm thấy thông tin về dữ liệu hồ sơ đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất liên quan đến cá nhân Võ Thị L.

Xét thấy các tài sản trên hiện nay đã được chuyển nhượng và đang đứng tên người khác nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét theo yêu cầu của các bị hại.

[8] Đối với các vấn đề khác:

[8.1] Đối với đối tượng làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức cho bị cáo L: Quá trình điều tra hiện chưa xác minh được thông tin, lai lịch đối tượng làm giả nên Cơ quan điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã tách vụ án hình sự để tiếp tục điều tra, làm rõ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8.2] Đối với ông Tạ Quang K là người đi cùng với bị cáo L đến nhà ông Nguyễn Ngọc D vay tiền trình bày chỉ đi cùng với L và không biết việc L sử dụng giấy tờ giả để thế chấp vay tiền, không nhận tiền và không sử dụng số tiền do L vay từ ông D. Đối với chị Tạ Tường V có hành vi viết Hợp đồng mua bán đất giữa bị cáo Võ Thị L với bà Nguyễn Thị Ngọc M, nhưng là do bị cáo L nhờ và đọc cho chị V viết, chị V không biết việc bị cáo L sử dụng hợp đồng mua bán đất trên để chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị Ngọc M và không biết việc bị cáo L ký hợp đồng mua bán căn hộ với ông Phạm Ngọc C. Lời khai của ông Khai và chị V phù hợp với lời khai của L. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung đề nghị xem xét vai trò, trách nhiệm của ông Khai nhưng Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm không đủ căn cứ xem xét xử lý đối với ông Khai. Do đó căn cứ giới hạn của việc xét xử quy định tại Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, x khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 38 và Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Võ Thị L** 17 (Mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (Ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội danh, buộc bị cáo phải chấp hành một hình phạt chung là 20 (Hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 02/8/2023.

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

- Buộc bị cáo Võ Thị L bồi thường cho bị hại Phạm Ngọc C số tiền 6.384.400.000 (Sáu tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng.

- Buộc bị cáo Võ Thị L bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Ngọc M số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng.

- Buộc bị cáo Võ Thị L bồi thường cho bị hại Nguyễn Ngọc T số tiền 3.392.000.000 (Ba tỷ ba trăm chín mươi hai triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Võ Thị L bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị N1 số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Võ Thị L bồi thường cho bị hại Nguyễn T1 số tiền 1.040.000.000 (Một tỷ không trăm bốn mươi triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Võ Thị L bồi thường cho bị hại Trần Thị Châu T2 số tiền 394.000.000 (Ba trăm chín mươi bốn triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Võ Thị L bồi thường cho bị hại Nguyễn Ngọc D số tiền 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Tiếp tục duy trì Công văn số 1021/CNVPĐK-HCTH ngày 31/12/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Khu vực VI (thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố D) về việc xác định đã tiến hành tạm ngưng giao dịch đối với thửa đất số 317, tờ bản đồ số 5, diện tích 1296m², tại thôn Ngọc Kinh Tây, xã B, huyện C, tỉnh Q (nay là xã B1, thành phố D) đứng tên Võ Thị L và Tạ Quang K, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Võ Thị L đối với các bị hại.

Căn cứ Điều 135; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 123.113.400 (Một trăm hai mươi ba triệu một trăm mười ba ngàn bốn trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo:

- Bị cáo, các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc không thi hành đầy đủ các khoản đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- VKSND TPHCM; (3)
- CQ THAHS CA.TP.HCM (1)
- CQCSĐT – CA.TP.HCM; (1)
- Trại tạm giam Chí Hòa; (1)
- Bị cáo; (1)
- THADS TPHCM; (1)
- Đường sự; (11)
- Luật sư (1)
- P. PV06 - CA TPHCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (31) (8)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Giang

